

PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TỈNH BẮC NINH TRONG BỐI CẢNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚILê Xuân Tâm^{1,2*}, Nguyễn Tất Thắng³¹Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Ninh²Nghiên cứu sinh Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn³Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Email*: letamkhn@gmail.com

Ngày gửi bài: 09.10.2013

Ngày chấp nhận: 31.12.2013

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này là nhằm chỉ ra thực trạng phát triển làng nghề trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở Bắc Ninh, tìm ra các yếu tố ảnh hưởng và từ đó đưa ra giải pháp nhằm phát triển làng nghề gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới. Phương pháp phân tích thống kê mô tả và so sánh được sử dụng chủ yếu trong quá trình nghiên cứu với 4 làng nghề là điểm nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy loại hình hộ sản xuất chiếm số lượng nhiều nhất trong các loại hình, việc tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế do sản xuất thủ công. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến phát triển làng nghề tại Bắc Ninh là chủ trương chính sách của nhà nước còn chưa đồng bộ, nhân lực qua đào tạo quá ít, thiếu vốn, thiếu thông tin thị trường và công nghệ sản xuất còn nhiều hạn chế. Một số giải pháp chính nghiên cứu đưa ra có liên quan đến tổ chức quản lý và quy hoạch, hỗ trợ đào tạo nhân lực, phát triển thị trường tiêu thụ, phát triển nguồn nguyên vật liệu, phát triển nguồn vốn và chính sách cho vay, hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất.

Từ khoá: Làng nghề, chương trình nông thôn mới, Bắc Ninh.

Developing Craft Villages in Bac Ninh Province in the New Rural Development Context**ABSTRACT**

The purpose of this study was to discern the status and factors influencing new rural development in the province of Bac Ninh, and thereby to propose policy recommendations for the development of craft villages in the province. Descriptive statistical and comparative methods were used to analyze secondary and survey data from four representative craft villages in the study area. The results showed that production households account for the highest number among all production types in study area. Besides, manual production presented a big constraint in selling craft products in Bac Ninh. The main influencing factors identified were incomplete/inharmonic development policies for craft village, lack of trained workers and lack of market information. Increasing trained labors, developing raw materials sources and supporting advanced technology applications can be recommended as key solutions.

Keywords: Craft village, new rural development program, Bac Ninh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các làng nghề (LN) truyền thống từ lâu đã có vai trò quan trọng trong đời sống vật chất cũng như tinh thần đối với nhân dân Việt Nam, LN không những giúp lưu giữ được những tinh hoa văn hóa lâu đời của dân tộc mà việc làm, tăng thu nhập cho người nông dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động ở nông

thôn, xây dựng nông thôn mới (NTM), (Văn Hiến, 2011). Năm 2009, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) cùng với Bộ tiêu chí quốc gia về NTM đã được đưa vào triển khai trên phạm vi cả nước. Trong đó, phát triển LN cũng là một nội dung quan trọng để hoàn thành tiêu chí xây dựng NTM. Khôi phục, phát triển LN giúp phát huy lợi thế so sánh của mỗi vùng, giảm dần khoảng cách thu nhập giữa

thành thị và nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từng bước nâng cao bộ mặt kinh tế vùng nông thôn. Thực tế cho thấy, địa phương nào có làng nghề, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển, sẽ có điều kiện thuận lợi trong việc hoàn thành các tiêu chí về kinh tế của chương trình NTM (Vũ Quốc Tuấn, 2011).

Bắc Ninh là một trong những tỉnh có số lượng LN lớn nhất cả nước, tuy nhiên các LN ở Bắc Ninh đang gặp phải nhiều khó khăn như: khả năng tiếp cận thị trường kém, thiếu vốn, ô nhiễm môi trường,... (Sở Công thương Bắc Ninh, 2012). Công tác xây dựng NTM ở Bắc Ninh đã được triển khai ở 8 xã điểm, trong đó có Châu Khê, Phong Khê là xã có làng nghề và đã thu được kết quả bước đầu. Tuy nhiên, cần phải xem xét, đánh giá lại để rút ra bài học kinh nghiệm (UBND tỉnh Bắc Ninh, 2013). Nghiên cứu về phát triển làng nghề trong điều kiện xây dựng nông thôn mới là phù hợp với mục tiêu của chương trình. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển LN trong quá trình xây dựng NTM, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển LN Bắc Ninh theo định hướng xây dựng NTM đến năm 2020.

2. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận bên vững và tiếp cận có sự tham gia. Nghiên cứu được thiết kế và tiến hành dựa theo đánh giá tổng hợp từ phía người sản xuất, doanh nghiệp, cán bộ chính quyền và kết hợp các nguồn thông tin để phân tích đánh giá. Nguồn số liệu thứ cấp sử dụng trong bài viết bao gồm những thông tin tài liệu đã được công bố và những thông tin mới của tỉnh Bắc Ninh theo các nhóm ngành nghề. Nguồn số liệu sơ cấp được lấy từ kết quả điều tra 4 LN (gồm Phù Lãng, sắt thép Châu Khê, giấy Phong Khê, gỗ mỹ nghệ Đông Kỵ), mỗi LN điều tra 30 hộ cùng với 3 hợp tác xã và 15 doanh nghiệp ngành nghề, 15 cán bộ quản lý nhà nước.

Các số liệu đã thu thập được tổng hợp và xử lý bằng Excel. Phương pháp phân tích, thống kê mô tả và so sánh được sử dụng chủ yếu trong quá trình nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tổng quan về các làng nghề Bắc Ninh trong bối cảnh XDNTM

3.1.1. Phát triển kinh tế làng nghề định hướng XDNTM

- Số lượng và hình thức tổ chức của làng nghề tỉnh Bắc Ninh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 62 làng nghề đã được công nhận. So với cả nước, tỷ lệ làng nghề/tổng số xã ở Bắc Ninh cao hơn xấp xỉ 5 lần, chiếm khoảng 5% LN cả nước; trong đó có 25 LN thuộc xã NTM (Tổng cục Thống kê, 2012). Tỷ lệ LN truyền thống của tỉnh khá cao chiếm hơn một nửa tổng số LN (51,56%), số LN thuộc xã NTM chiếm 40,32% trong đó thành phố Bắc Ninh có tỷ lệ cao nhất với 100%, huyện Từ Sơn ít nhất chỉ đạt 22,22%.

Các loại hình sản xuất kinh doanh ở LN Bắc Ninh gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX), hộ sản xuất, trong đó hộ sản xuất chiếm số lượng nhiều nhất (95%). *Chính vì thế, LN hiện nay thường lâm vào tình trạng thiếu vốn sản xuất, quy mô nhỏ lẻ, khả năng tiếp cận thị trường thấp, công nghệ lạc hậu, sản phẩm đơn điệu, sản xuất kém hiệu quả và ô nhiễm môi trường.* HTX và doanh nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (5%), trong đó hình thức doanh nghiệp có tính năng động và linh hoạt hơn nên sẽ là hạt nhân cho sự phát triển của LN.

Trong những năm qua, ở các LN Bắc Ninh đã xuất hiện doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa tham gia kinh doanh (đa phần phát triển lên từ các cơ sở sản xuất (CSSX) kinh doanh nhỏ). Quy mô sản xuất của các doanh nghiệp lớn hơn nhiều lần so với hộ sản xuất gia đình. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp có nhiều lợi thế để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, tiếp cận vốn, tiếp cận thị trường, thiết kế sản phẩm, đầu tư máy móc hiện đại thay thế lao động thủ công,... Đối với HTX ở các LN Bắc Ninh hiện nay, hầu như chưa xác định được mô hình hoạt động hiệu quả như: HTX gồm Phù Lãng, Hiệp hội LN gỗ mỹ nghệ Đông Kỵ,...

Bảng 1. Số lượng các làng nghề Bắc Ninh và các làng nghề thuộc xã nông thôn mới 2011 (ĐVT:%)

Stt	Thành phố, thị xã, huyện	Số xã, phường	Số LN (làng)	Tỷ lệ LN truyền thống (%)	Tỷ lệ LN thuộc xã NTM (%)
1	Tp Bắc Ninh	20	5	20	100
2	Từ Sơn	11	18	50	22,2
3	Tiên Du	14	3	66,8	66,8
4	Yên Phong	14	13	46,2	23,3
5	Lương Tài	14	6	50	50
6	Gia Bình	14	8	25	25
7	Thuận Thành	18	5	100	80
8	Quế Võ	21	5	80	40
	Cộng	126	62	51,61	40,32

Nguồn: Trung tâm khuyến công tỉnh Bắc Ninh

- Tình hình sản xuất kinh doanh của các LN

Bên cạnh việc tạo ra nhiều công ăn việc làm, các LN trên địa bàn cũng đã có những đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất của tỉnh, bình quân hộ sản xuất có giá trị sản xuất là 50 triệu đồng/năm, lợi nhuận là 28,8 triệu đồng/năm. Giá trị sản xuất mà các làng nghề tạo ra tập trung chủ yếu vào một số làng nghề chính: sắt thép, đúc đồng, gỗ mỹ nghệ,... đạt 1.222,85 tỷ đồng, chiếm 80% tổng giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh, và chiếm trên 30% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

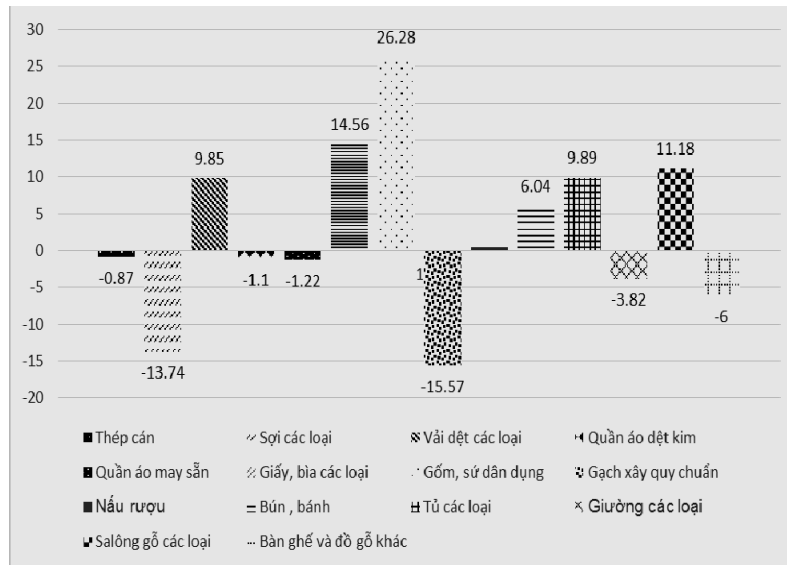
Trong giai đoạn 2007 – 2011, các làng nghề trong tỉnh có sự thay đổi nhiều về số lượng sản phẩm của từng nhóm ngành nghề nhằm đáp ứng được những nhu cầu của thị trường, cao nhất là nhóm giấy, bìa các loại.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh tại các LN được thể hiện qua chỉ tiêu lợi nhuận/chi phí và doanh thu/chi phí. Trong các nghề sản xuất, nghề sản xuất gốm có tỷ suất lợi nhuận cao nhất là 0,67; thấp nhất là nghề sản xuất bàn ghế là 0,29 (Bảng 4). Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của các hộ làm nghề gốm cao hơn so với các nghề khác đặc biệt là nghề mộc. Mức chênh lệch tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành nghề không cách xa nhau chứng tỏ sự phát triển và hiệu quả của các ngành nghề đạt mức gần như đồng đều không có sự chênh lệch lợi nhuận lớn giữa các ngành nghề thủ công. Mặc dù, LN đã mang lại kết quả ý nghĩa về tạo việc làm và giảm nghèo ở nông thôn nhưng thu nhập của các hộ sản xuất và lao động ở nhiều làng nghề vẫn còn thấp.

Bảng 3. Giá trị sản xuất của một số làng nghề chính ở Bắc Ninh năm 2011 (ĐVT: Tỷ đồng)

STT	Làng nghề	Huyện	Sản phẩm chính	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)
1	Đa Hội – Châu Khê	Từ Sơn	Sắt thép các loại	660,0
2	Đồng Kỵ - Đồng Quang	Từ Sơn	Gỗ mỹ nghệ	243,0
3	Phù Lưu – Tân Hồng	Từ Sơn	Thương nghiệp	210,0
4	Đại Bái	Gia Bình	Đúc Đồng	111,7
	Tổng giá trị sản xuất các làng nghề chính			1222,8
	Tổng giá trị sản xuất của tất cả các làng nghề			1842,0

Nguồn: Trung tâm khuyến công tỉnh Bắc Ninh, 2011



Đồ thị 1. Tốc độ tăng trưởng sản phẩm làng nghề ở Bắc Ninh giai đoạn 2007-2011

Bảng 4. Hiệu quả sản xuất kinh doanh tại các làng nghề

Một số sản phẩm	Lợi nhuận/ chi phí	Doanh thu/ chi phí
1. Nghề sản xuất giấy		
- Giấy Krap	0,43	1,43
2. Nghề mộc		
- Bàn ghế	0,29	1,29
3. Gốm		
- Gốm	0,67	1,47
4. Nghề sắt thép		
- Thép	0,3	1,33

Nguồn: Số liệu điều tra cơ sở sản xuất, 2011

Tình hình tiêu thụ sản phẩm của các LN còn nhiều hạn chế, do sản xuất thủ công là chính, nên sản phẩm đơn điệu, năng suất, chất lượng chưa cao, ít có sản phẩm độc đáo mang tính văn hóa truyền thống dẫn đến sức cạnh tranh yếu. Bên cạnh đó, công tác quảng bá, tiếp thị sản phẩm, xây dựng thương hiệu yếu kém, vì vậy nhiều LN rất bị động trong việc tiêu thụ sản phẩm. Kênh tiêu thụ chủ yếu của các LN là kênh tiêu thụ trực tiếp - chiếm khoảng 20% (Bảng 5). So với những năm trước, tình hình tiêu thụ sản phẩm năm 2011 của các LN có xu hướng giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế.

Bảng 5. Phương thức bán sản phẩm (ĐVT:%)

Sản phẩm chia theo làng nghề	Tỷ trọng bán sản phẩm qua các tác nhân			
	Khách hàng mua lẻ	Đại lý cửa hàng	Thu gom	Tác nhân khác
1. Nghề đúc đồng Đại Bái	20	55	10	15
2. Nghề dệt vải	10	31	53	6
3. Nghề sản xuất giấy	9	14	21	56
4. Nghề mây tre Xuân Lai	24	48	12	16
5. Nghề mộc (gỗ Đồng Kỵ)	30	60	0	20
6. Nghề nấu rượu Đại Lâm	23	43	21	13
7. Nghề sắt thép Đa Hội	23	56	21	0

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2011.

Các LN muốn sản xuất kinh doanh có hiệu quả thì liên kết là hoạt động không thể thiếu để phát huy những lợi thế trong phát triển LN. Tỉnh Bắc Ninh đã và đang tập trung phát triển liên kết và hỗ trợ của các ngành liên quan, các tổ chức cung ứng nguyên liệu, các tổ chức đào tạo và dạy nghề, các tổ chức khoa học, các tổ chức thương mại, các tổ chức truyền thông với làng nghề, liên kết trong huy động vốn phát triển sản xuất và liên kết trong phát triển du lịch. Tuy nhiên, các CSSX ở các LN vẫn chưa có ý thức hợp tác, liên kết trong kinh doanh thông qua HTX hay Hiệp hội làng nghề. Sự ngại tham gia HTX và Hiệp hội LN của CSSX có lý, bởi đa số HTX và Hiệp hội LN chưa xác định được mô hình hoạt động hiệu quả như: HTX gốm Phù Lãng, Hiệp hội LN gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ,...

3.1.2. Phát triển VH-XH làng nghề định hướng XDNTM

- *Bảo tồn làng nghề truyền thống*: Để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đối với làng nghề truyền thống cần mở rộng mô hình như: Trung tâm giao lưu tranh dân gian Đông Hồ, trung tâm sưu tầm phục chế tranh Đông Hồ... để người dân và du khách có cơ hội tham quan và hiểu biết về các làng nghề truyền thống. Tại Phù Lãng bắt đầu hình thành hình thức du lịch cộng đồng nhằm giới thiệu quảng bá và bảo tồn tên tuổi làng nghề Phù Lãng.

- *Liên kết xã hội*: Để góp phần xây dựng nông thôn mới trong các xã có làng nghề, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh

Bắc Ninh đã chủ động tạo nguồn vốn cho vay phát triển sản xuất. Tính đến hết tháng 5, tổng số vốn mà quỹ tín dụng huy động được là 568,2 tỷ đồng. Bằng nhiều gói dịch vụ vay, đặc biệt là trả góp lãi suất hàng tháng với lãi suất phải chăng đã đáp ứng được nguyện vọng của đông đảo bà con nhân dân. Bên cạnh đó, các tổ tiết kiệm cũng đang được nhân rộng trên toàn tỉnh, theo điều tra toàn thành phố Bắc Ninh có 77 tổ tiết kiệm và các tổ này cho gần 2.846 hộ nông dân vay với số tiền trên 38 tỷ đồng. Một hình thức khác là quỹ hỗ trợ nông dân, trong năm 2011, quỹ đã có 54 hộ được vay theo hình thức này. Ưu điểm của các hình thức vay vốn này, hiểu rõ nhu cầu sản xuất, khả năng tài chính của từng hộ vay, kịp thời, nhanh gọn và đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- *Hiệp hội ngành nghề*: Hiện nay, trong xu thế đổi mới, dưới tác động của một số chính sách trong xây dựng nông thôn mới, có nhiều doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đã tự liên kết và thành lập hiệp hội doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của mình. Một số hiệp hội hoạt động có hiệu quả như: Hội sản xuất, kinh doanh Gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ; Hiệp hội Giấy tỉnh Bắc Ninh... Các hiệp hội này quy tụ hàng trăm hội viên tham gia, có đăng ký nhãn hiệu tập thể riêng...

3.1.3. Phát triển môi trường làng nghề

Nghiên cứu tiến hành so sánh các tiêu chuẩn về môi trường trong bộ tiêu chí nông thôn mới cho thấy hơn 90% đạt tiêu chuẩn nước sạch

Bảng 6. Tỷ lệ đáp ứng tiêu chí 17 về nông thôn mới tại các điểm nghiên cứu

Diễn giải	Làng nghề thuộc CT NTM			Làng nghề không thuộc CT NTM
	Phù Lãng	Phong Khê	Châu Khê	Hương Mạc
Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	> 90	> 90	> 90	> 90
Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt
Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Có	Có	Có	Có
Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Có	Có	Có	Không

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2011

hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia. Tuy nhiên, nhu cầu sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phục vụ sinh hoạt theo đúng quy chuẩn nước sạch còn hạn chế, tiêu chí về cơ sở đạt tiêu chuẩn về môi trường và chất thải được xử lý vẫn có LN chưa đạt (Bảng 6).

Nguyên nhân của tình trạng ô nhiễm môi trường ngoài những nguyên nhân chủ quan do ý thức của người dân còn kém, chưa có biện pháp xử lý mạnh với các hộ vi phạm, tuyên truyền chưa sâu rộng, còn có yếu tố khách quan về vốn và nguyên liệu đầu vào cho sản xuất.

3.2. Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến phát triển làng nghề Bắc Ninh trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới

3.2.1. Chủ trương, chính sách của Nhà nước và quy hoạch làng nghề

Trong những năm qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản liên quan nhằm phát huy vai trò của LN trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Kết quả sau 5 năm, đã có 100% tuyến đường đến UBND các xã được rải nhựa hoặc bê tông xi măng; 80% các tuyến đường liên thôn được đầu tư xây dựng kiên cố hoá, bảo đảm giao thông thông suốt. Về cơ bản đường giao thông ngõ, xóm tại các điểm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn và tỷ lệ đáp ứng cao. Tuy nhiên, Bắc Ninh hiện nay chưa có cơ quan quản lý LN thống nhất về làng nghề, có sự chồng chéo giữa nhiệm vụ và trách nhiệm giữa Sở Công thương và Sở Nông nghiệp và PTNT. *Các cơ quan quản lý chưa quan tâm quản lý LN, công tác hoạch định, triển khai đánh giá chính sách LN chưa được thực hiện định kỳ. Một số*

chính sách quy định về thuế, tín dụng, đào tạo nghề, khuyến khích nghề nhân chưa cụ thể và sát với thực tế LN.

Bảng 7 cho thấy, đối với chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, theo điều tra, tỷ lệ hộ nhận được hỗ trợ về đất đai, mặt bằng, cơ sở hạ tầng là khá cao, tuy nhiên chỉ tập trung ở các LN tham gia chương trình NTM (trên 50%). Nguyên nhân là do địa phương tham gia chương trình NTM mới nhận được sự quan tâm hơn của chính quyền để xây dựng thành công mô hình ở các xã điểm, để từ đó nhân rộng ra các xã, huyện khác trong tỉnh.

Hiện nay, tại các xã xây dựng NTM, hướng quy hoạch LN là tách khu vực sản xuất có khả năng gây ô nhiễm ra riêng, khu dịch vụ có thể tồn tại trong không gian dân cư hoặc độc lập tùy quỹ đất của từng xã, không gắn với khu đô thị trong các LN. Quy hoạch LN sẽ góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường và đảm bảo sức khỏe cho người dân khu vực có LN. Việc quy hoạch đã được triển khai ở một số xã như Tam Giang (3 làng nghề: Thôn Đoài, Vọng Nguyệt, Đại Lâm), Văn Môn (3 làng nghề: Mẫn Xá, Quan Đình, Quan Độ), Phù Khê (2 làng nghề: Phù Khê Thượng, Phù Khê Đông), ...

3.2.2. Số lượng và chất lượng lao động của các làng nghề

Kết quả tổng hợp điều tra về hiện trạng lao động các LN của tỉnh Bắc Ninh cho thấy số lao động thường xuyên khá cao đạt trung bình 328 hộ/làng nghề và 925 lao động/làng nghề. Trong tổng số lượng việc làm tạo ra tại Bắc Ninh, thì số lượng lao động địa phương chiếm khoảng 80%, còn 20% thu hút lao động ở các địa phương khác. Điều này chứng tỏ, làng nghề đóng vai trò

Bảng 7. Nhận định của hộ sản xuất với các hỗ trợ về sản xuất trong làng nghề (ĐVT:%)

Diễn giải		Làng nghề thuộc CT NTM		Làng nghề không thuộc CT NTM	
		Phù Lãng	Phong Khê	Châu Khê	Hương Mạc
Có nhận được hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất	Có	56,7	63,3	36,7	26,7
	Không	43,3	36,7	63,3	73,3
Đánh giá hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn	Tốt	76,7	83,3	46,7	43,3
	Chưa tốt	23,3	16,7	53,3	56,7
Có nghe nói về quỹ bảo vệ môi trường	Có	6,7	26,7		
	Không	93,3	73,3	100	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2011

quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm cho người dân tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, chất lượng lao động vẫn còn ở mức thấp, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chỉ chiếm khoảng 6,45%. Điều này gây khó khăn trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động.

3.2.3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Hiện nay, thị trường xuất khẩu LN của Việt Nam có mặt trên 143 quốc gia gồm nhiều thị trường tiềm năng như: Nhật Bản (12,5%), Đức (9,5%), Mỹ (17%),... (Tổng cục Thống kê, 2012). Tuy nhiên, trong những năm qua, các LN Bắc Ninh lại lâm vào tình trạng hết sức khó khăn. Tại xã Phong Khê có đến 40% doanh nghiệp bị phá sản; làng nghề Đông Kỵ rơi vào tình trạng sản xuất cầm chừng;... Do bị lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc, sản phẩm của LN chưa bán được ra các thị trường lớn như: Châu Âu, Mỹ, Nhật... Thêm vào đó, trên thị trường nội địa và cả thị trường xuất khẩu, sản phẩm làng nghề của Bắc Ninh chịu rất nhiều cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm đến từ Trung Quốc, Thái Lan... Mặt khác, các LN hiện nay thiếu thông tin thị trường và không có cơ hội tiếp cận thị trường (Sở Công thương Bắc Ninh, 2012).

3.2.4. Vốn phát triển sản xuất

Phần lớn CSSX ở các LN kinh doanh dựa trên vốn tự có nhưng vẫn thiếu vốn. Số liệu điều tra tại các LN Bắc Ninh cho thấy có 120 (70%) trường hợp thiếu vốn kinh doanh. Sự phân bố vốn cũng không đồng đều, chỉ tập trung vào các ngành có hiệu quả kinh tế cao, còn một số ngành nghề có nguy cơ mai một không được quan tâm đầu tư nên càng khó duy trì sản xuất thường xuyên. *Nhà nước với các chính sách, nguồn vốn luôn chú trọng đến các doanh*

ng nghiệp lớn, đặc biệt là quốc doanh, lơ là các doanh nghiệp nhỏ, các CSSX ở LN (Vũ Quốc Tuấn, 2011). Mặt khác, thủ tục vay vốn phức tạp, lãi suất cao, số tiền cho vay ít không đủ chi phí cho một đợt sản xuất, thời gian hoàn vốn ngắn,... Những phân tích trên cho thấy CSSX ở các LN gặp rất nhiều khó khăn khi vay vốn để sản xuất.

3.2.5. Nguồn nguyên liệu đầu vào

Nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất ngày càng giảm do công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đồng thời giá cả biến động thất thường gây khó khăn cho các LN. Doanh nghiệp SX gỗ gặp khó khăn trong vấn đề giá cả thị trường (73,33%), doanh nghiệp sản xuất sắt và giấy khó khăn về phương tiện vận chuyển (lần lượt là 86,67% và 73,33%), doanh nghiệp SX gốm gặp khó khăn trong giao thông (66,67%) (Bảng 8). Do mỗi nhóm doanh nghiệp có đặc điểm sản xuất kinh doanh khác nhau nên có những khó khăn khác nhau (Sở Công thương Bắc Ninh, 2012).

3.2.6. Ứng dụng công nghệ của các làng nghề

Tuỳ từng LN mà công nghệ sản xuất là truyền thống hay hiện đại, nghiên cứu cho thấy tỷ lệ áp dụng công nghệ truyền thống còn cao, cao nhất tại Phù Lãng với 83,3%. *Chính vì thế, các LN đều không có hệ thống xử lý nước thải cũng như chất thải gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.* Nguyên nhân LN sử dụng chủ yếu công nghệ truyền thống một phần vì thiếu vốn sản xuất, một phần vì đặc điểm của một số LN phải qua tay người chế tác mới ra thành phẩm. Đa số công nghệ có nguồn gốc trong nước (chiếm trên 60%), công nghệ nước ngoài ít, chủ yếu là nhập từ Trung Quốc (Bảng 9).

Bảng 8. Nhận định yếu tố tác động đến khó khăn mua đầu vào tại các doanh nghiệp điều tra (ĐVT:%)

Khó khăn	SX gỗ	SX sắt	SX giấy	SX gốm
Giá	73,3	40	60,00	60,00
Giao thông khó khăn	40	60	66,7	66,7
Thủ tục mua bán	20	66,7	60	60
Thông tin thị trường	33,3	80	66,7	60
Phương tiện vận chuyển	13,3	86,7	73,3	46,7
Không hệ thống cung cấp	46,7	46,7	53,3	33,3

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2011

Bảng 9. Công nghệ tại điểm nghiên cứu sử dụng vào sản xuất (ĐVT:%)

Diễn giải		Làng thuộc NTM		Làng không thuộc NTM	
		Phù Lãng	Phong Khê	Châu Khê	Hương Mạc
Công nghệ sản xuất	CN truyền thống	83,3	57,9	43,5	50
	CN hiện đại	0,0	21,1	39,1	50
	CN Kết hợp	16,8	21,1	17,4	0
Nguồn gốc của công nghệ	Trong nước	100	75	63,3	53,3
	Ngoài nước	0	25	23,3	13,3
	Kết hợp	0	0	13,3	33,3

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2011

3.3. Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển làng nghề gắn với công tác xây dựng nông thôn mới ở Bắc Ninh

3.3.1. Tổ chức quản lý và quy hoạch LN

- *Chủ trương, chính sách của Nhà nước:* Trong giai đoạn hiện nay, hệ thống quản lý Nhà nước về LN còn nhiều bất cập, vì thế trong thời gian tới Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật và kinh doanh cho các LN, có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các ngành của tỉnh và địa phương, đảm bảo sự quản lý thống nhất, nâng cao vai trò, chức năng, nhiệm vụ quản lý của nhà nước. Đồng thời, chính quyền các cấp cần tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất, vốn, thủ tục hành chính, thông tin kỹ thuật, đào tạo, khuyến khích thành lập các hiệp hội nghề, các tổ nhóm, hợp tác xã với tiêu chí về tổ chức sản xuất trong xây dựng NTM.

- *Hoàn thiện quy hoạch, kết cấu hạ tầng:* Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đang thiếu quy hoạch tổng thể phát triển làng nghề, dẫn đến thiếu mặt bằng sản xuất, ô nhiễm môi trường,... (Sở Công thương Bắc Ninh, 2012). Trong thời gian tới tỉnh cần di dời các điểm sản xuất, khu vực làng nghề ra xa khu dân cư ở, tận dụng triệt để quỹ đất trống để bố trí mặt bằng cho các vùng sản xuất, cụm công nghiệp tập trung, xây mới và nâng cấp hệ thống điện, thông tin liên lạc, cấp thoát nước, y tế, giáo dục để phục vụ sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn.

3.3.2. Hỗ trợ đào tạo nhân lực

LN đã và đang thu hút một bộ phận lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, tuy nhiên

trình độ lao động qua đào tạo còn thấp vì thế trong thời gian tới tỉnh cần nâng cao trình độ cho người lao động, chủ doanh nghiệp bằng cách tổ chức các khóa học đào tạo nghề - quản lý ngắn hạn, đồng thời cải tiến nội dung phù hợp với nhu cầu của LN, ưu đãi và trọng dụng các nghệ nhân, khuyến khích họ sáng tạo và truyền nghề cho con cháu để góp phần khôi phục và phát triển LN. Như vậy, để hỗ trợ đào tạo nhân lực tốt thì cần có sự phối hợp của nhiều bên: doanh nghiệp, trung tâm khuyến công, trường cao đẳng nghề, các nghệ nhân (LN truyền thống...) tham gia đào tạo.

3.3.3. Phát triển thị trường tiêu thụ cho làng nghề

- *Quy hoạch khu bán hàng ở các LN:* Các cửa hàng bán sản phẩm ở LN phục vụ khách du lịch đến thăm quan, mua sắm tại LN là một kênh tiêu thụ hết sức quan trọng và hiệu quả. Tuy nhiên, các LN Bắc Ninh hiện nay hầu như chưa quan tâm đến việc quy hoạch khu bán sản phẩm tại LN. Trong thời gian tới tỉnh cần quy hoạch khu vực mua bán tại các LN để phục vụ tiêu thụ và quảng bá sản phẩm LN.

- *Xây dựng chợ đầu mối và khuyến khích các tổ chức thương mại tiêu thụ các sản phẩm LN, xúc tiến thương mại:* Việc xây dựng chợ đầu mối cho các LN giúp các LN giảm bớt phân phối sản phẩm qua trung gian, đẩy mạnh tiêu thụ, liên kết với thị trường nội địa. Đồng thời, cần khuyến khích các tổ chức thương mại có khả năng tài chính, năng lực tiếp thị và am hiểu thị trường tham gia tiêu thụ sản phẩm LN (các hội chợ, siêu thị, trung tâm

thương mại,...), giúp sản phẩm LN có mặt trên thị trường trong và ngoài nước.

3.3.4. Phát triển nguồn nguyên vật liệu cho làng nghề

- Quy hoạch nuôi trồng và quản lý khai thác nguyên vật liệu: Quy hoạch vùng nuôi trồng, tiến hành nuôi trồng các loại nguyên liệu gỗ, tre, trúc, mây... Đây là những nguyên liệu ngày càng khan hiếm, nguồn nguyên liệu tại chỗ không đủ đáp ứng cho sản xuất nhưng có thể nuôi trồng và tái tạo. Đồng thời, có chính sách ưu đãi, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ thuê đất dài hạn để nuôi trồng nguyên liệu phục vụ sản xuất của các làng nghề.

- Sử dụng các nhiên liệu mới vào sản xuất: Các làng nghề sản xuất gạch, gốm, đúc đồng, giấy, sắt thép và dệt phải sử dụng nhiên liệu để nung, sấy và chế biến sản phẩm. Nhiên liệu thay thế phải có chi phí thấp, có nguồn cung cấp ổn định, giảm ô nhiễm môi trường và nâng cao năng suất lao động hoặc chất lượng sản phẩm của làng nghề.

3.3.5. Phát triển nguồn vốn và chính sách cho vay đối với làng nghề

- Đa dạng các nguồn vốn cho vay đối với làng nghề: Các nguồn vốn phục vụ sản xuất ở các làng nghề những năm tới nên đa dạng mở rộng nguồn vốn chính thức thông qua các kênh như: Ngân hàng, các tổ chức quốc tế, các quỹ hỗ trợ của Nhà nước, các cơ quan đoàn thể...

- Mở rộng chính sách cho vay vốn ưu đãi đối với các CSSX: Các ngân hàng và các tổ chức cho vay cần có chính sách cho vay vốn ưu đãi ở các làng nghề và tập trung hướng đến các hộ sản xuất gia đình.

3.3.6. Hỗ trợ làng nghề ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản

Để đáp ứng yêu cầu về nhóm tiêu chí văn hóa - xã hội - môi trường trong xây dựng NTM đối với phát triển LN, việc đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ cho sản xuất được coi là khâu đột phá quan trọng thúc đẩy làng nghề phát triển. Chính sách khuyến

khích đổi mới công nghệ cần tập trung ở các làng nghề có khả năng ứng dụng công nghệ mới cao như: gỗ mỹ nghệ, gốm, sứ, sắt thép, giấy.

4. KẾT LUẬN

LN là một trong những điểm sáng của kinh tế nông thôn. Sự phát triển của các LN góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp vào thành công của chương trình xây dựng NTM. Việc mở rộng sản xuất kinh doanh của các LN nói chung và LN ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng trong thời gian qua đã bộc lộ những bất cập, nhất là trong bối cảnh Tỉnh đang phấn đấu hoàn thành mục tiêu của chương trình NTM như thiếu quy hoạch, ô nhiễm môi trường làng nghề, nguồn nhân lực chất lượng thấp, công nghệ sản xuất lạc hậu... Các yếu tố chính ảnh hưởng đến phát triển làng nghề tại Bắc Ninh là chủ trương chính sách của Nhà nước còn chưa đồng bộ, nhân lực qua đào tạo quá ít, thiếu vốn, thiếu thông tin thị trường và công nghệ sản xuất còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để lồng ghép phát triển làng nghề với xây dựng NTM, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp từ quy hoạch đến phát triển cơ sở hạ tầng, hoàn thiện cơ chế quản lý, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên vật liệu, tăng cường hỗ trợ tín dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật là hết sức cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục thống kê Bắc Ninh (2009, 2010, 2011, 2012). Niên giám thống kê (2009, 2010, 2011, 2012).
- Sở Công thương Bắc Ninh (2012). Quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030.
- Thủ tướng Chính phủ (2009). Quyết định số 491/QĐ-TTg.
- Tổng cục Thống kê (2012). Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011. Nxb Thống kê.
- Vũ Quốc Tuấn (2011). Làng nghề trong công cuộc phát triển đất nước. Nxb Tri Thức.
- Văn Hiến (2011). Phát triển làng nghề góp phần xây dựng NTM. Trang thông tin điện tử Cục Công nghiệp địa phương- Bộ Công thương.
- UBND tỉnh Bắc Ninh (2013). Báo cáo tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2010 - 2020.